

7. Chỉ số sản xuất công nghiệp tháng 6 và 6 tháng đầu năm 2022

	%			
	Tháng 5 năm 2022 so với cùng kỳ năm 2021	Tháng 6 năm 2022 so với tháng trước	Tháng 6 năm 2022 so với cùng kỳ năm 2021	6 tháng đầu năm 2022 so với cùng kỳ năm 2021
Toàn ngành công nghiệp	129,59	97,96	117,51	122,05
Khai khoáng	97,65	101,68	96,29	93,51
Khai thác than cứng và than non				
Khai thác dầu thô và khí đốt tự nhiên				
Khai thác quặng kim loại				
Khai khoáng khác	97,65	101,68	96,29	93,51
Hoạt động dịch vụ hỗ trợ khai thác mỏ và quặng				
Công nghiệp chế biến, chế tạo	132,25	97,80	118,93	123,72
Sản xuất chế biến thực phẩm	138,08	99,45	122,27	131,73
Sản xuất đồ uống	72,58	100,00	107,14	110,38
Sản xuất sản phẩm thuốc lá				
Dệt	93,79	105,16	95,10	95,66
Sản xuất trang phục	77,91	156,72	49,22	69,78
Sản xuất da và các sản phẩm có liên quan	117,04	87,80	93,74	110,25
Chế biến gỗ và sản xuất sản phẩm từ gỗ, tre, nứa (trừ giường, tủ, bàn, ghế); sản xuất sản phẩm từ rơm, rạ và vật liệu tết bện	79,34	92,71	71,16	89,52
Sản xuất giấy và sản phẩm từ giấy	91,68	101,01	98,52	82,06
In, sao chép bản ghi các loại	45,88	104,33	56,00	77,09
Sản xuất than cốc, sản phẩm dầu mỏ tinh chế				
Sản xuất hoá chất và sản phẩm hoá chất	0,00	100,00	0,00	0,00
Sản xuất thuốc, hoá dược và dược liệu				
Sản xuất sản phẩm từ cao su và plastic	50,10	100,66	48,96	78,21
Sản xuất sản phẩm từ khoáng phi kim loại khác	90,72	99,26	85,79	92,29
Sản xuất kim loại	78,40	100,12	78,78	88,48
Sản xuất sản phẩm từ kim loại đúc sẵn (trừ máy móc, thiết bị)	134,99	93,36	129,20	115,44
Sản xuất sản phẩm điện tử, máy vi tính và sản phẩm quang học	141,75	62,60	156,78	140,27
Sản xuất thiết bị điện				
Sản xuất máy móc, thiết bị chưa được phân vào đâu	111,37	82,88	150,00	150,32
Sản xuất xe có động cơ	80,81	99,96	95,61	87,91
Sản xuất phương tiện vận tải khác				
Sản xuất giường, tủ, bàn, ghế	89,56	93,46	87,50	78,54
Công nghiệp chế biến, chế tạo khác	0,00	99,41	0,00	0,00
Sửa chữa, bảo dưỡng và lắp đặt máy móc và thiết bị				

	Tháng 5 năm 2022 so với cùng kỳ năm 2021	Tháng 6 năm 2022 so với tháng trước	Tháng 6 năm 2022 so với cùng kỳ năm 2021	6 tháng đầu năm 2022 so với cùng kỳ năm 2021
Sản xuất và phân phối điện, khí đốt, nước nóng, hơi nước và điều hoà không khí	101,62	100,94	103,10	103,84
Cung cấp nước; hoạt động quản lý và xử lý rác thải, nước thải	108,27	94,54	100,39	107,07
Khai thác, xử lý và cung cấp nước	101,16	96,82	100,26	102,27
Thoát nước và xử lý nước thải				
Hoạt động thu gom, xử lý và tiêu huỷ rác thải; tái chế phế liệu	110,95	93,75	100,43	108,78
Xử lý ô nhiễm và hoạt động quản lý chất thải khác		-	-	-